

Bình Định, ngày 03 tháng 10 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG CỦA NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng của năm 2019 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	914,0	509,0	55,7	71,8
1	Lệ phí	540,0	368,0	68,1	66,7
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	480	368,0	76,7	66,7
-	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	0	-	-
2	Phí	374,0	141,0	37,7	89,4
-	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải	174	39,6	22,8	71,8
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	200	101,4	50,7	99,5
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	354,0	130,9	37,0	89,4
1	Chi quản lý hành chính	354,0	130,9	37,0	89,4
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	212,4	78,5	37,0	89,4
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	141,6	52,4	37,0	89,5
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	560,0	378,1	67,5	67,3
1	Lệ phí	540,0	368,0	68,1	66,7
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	480	368,0	76,7	66,7
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	-	-	-
2	Phí	20,0	10,1	50,7	99,4
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20	10,1	50,7	99,4
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.837,0	6.032,5	51,0	113,9
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.837,0	6.032,5	51,0	113,9
1	Chi quản lý hành chính	6.758,0	4.286,6	63,4	129,4
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.104,4	3.454,5	67,7	124,3
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.653,6	832,0	50,3	156,5



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Chi hoạt động kinh tế	4.925,4	1.638,6	33,3	93,2
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.925,4	1.638,6	33,3	93,2
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,0	-	-	-
4	Sử dụng nguồn CCTL và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	144,0	97,8	67,9	53,2
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	-	-	-
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	144	97,8	67,9	53,2
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,59	9,59	100,0	23,7
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9,59	9,6	100,0	23,7
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Người lập

Thưa

Trần Thị Minh Hoàng

